AF2000

BF4000

Ordering Code | *Mã đặt hàng*

BF	3000	□	—	□
Series *(Dòng sản phẩm)* **AF: Small size** *(Thân nhỏ)* **BF: Middle size** *(Thân lớn)*	**Body size** *(Kích thước thân)* 2000: G1/4" 3000: G3/8" 4000: G1/2"	**Drain type** *(Kiểu xả nước)* **Blank: Manual Drain Type** *(Mặc định: Thủ công)*		**Color** *(Màu sắc)* **Blank: Standard** *(Mặc định: Tiêu chuẩn)*

Graphic Symbol
Ký hiệu đồ họa

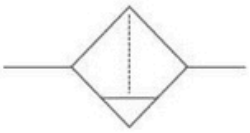

Specification | *Thông số kỹ thuật*

Model *(Mã hàng)*		**AF2000**	**BF2000**	**BF3000**	**BF4000**
Operating fluid *(Môi chất vận hành)*		**Air** *(Khí)*			
Port size *(Kích thước cổng kết nối)*		G1/4“		G3/8"	G1/2"
Filtering element reughness *(Độ mịn phần tử lọc)*		40μ			
Ensured pressure resistance *(Khả năng chịu áp suất đảm bảo)*		1.5MPa			
Operating temperature range *(Dải nhiệt độ làm việc)*		5°C - 60°C			
Capacity of filter cup *(Dung tích cốc lọc)*		15 cc	60 cc		
Material *(Vật liệu)*	**Body** *(Thân)*	**Alumium Die - casting forrming** *(Hợp kim nhôm đúc)*			
	Container cup *(Cốc chứa)*	**PE**			
	Protective cup cover *(Nắp bảo vệ cốc)*	-	**Iron** *(Sắt)*		

Overall Dimensions | *Kích thước tổng thể*

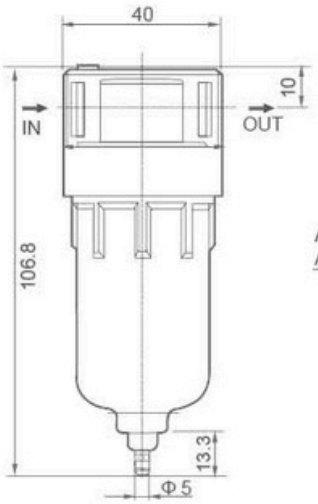

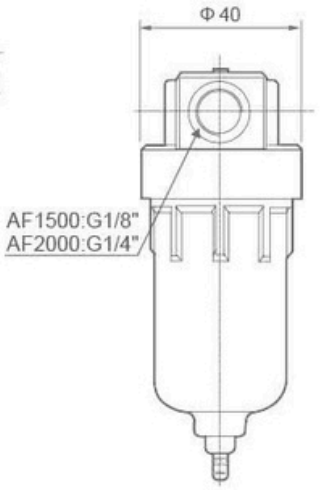

AF Series

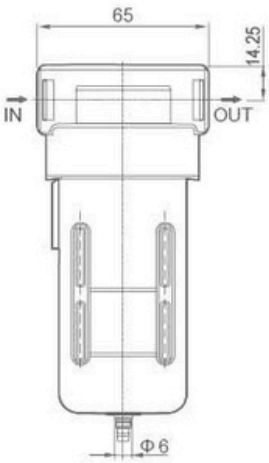

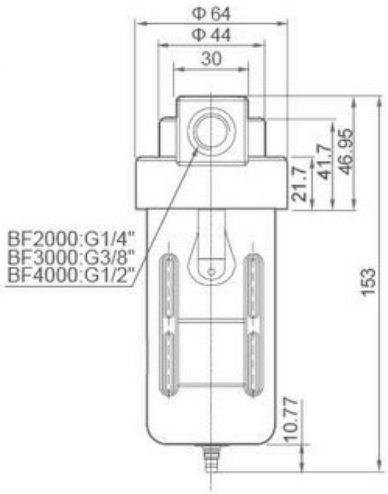

BF Series